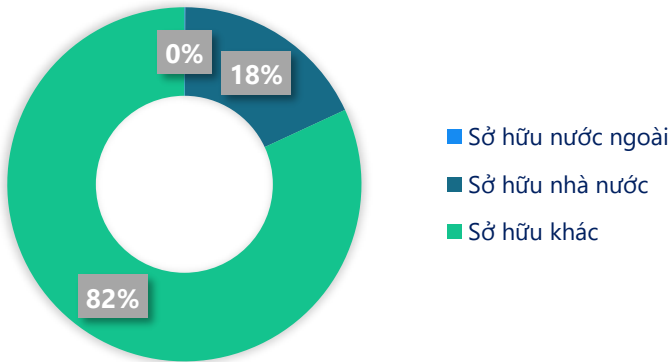


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		4,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		6,854
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,525
SL cổ phiếu LH		26,459,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,845
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		122
P/E		31.3
EPS		147

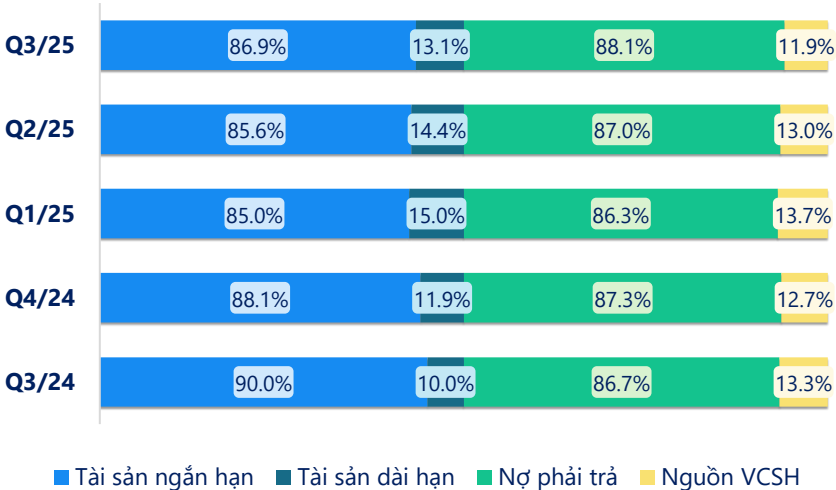
	YTD	1T	3T	6T
ITS	23.6%	0.0%	-7.9%	-26.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



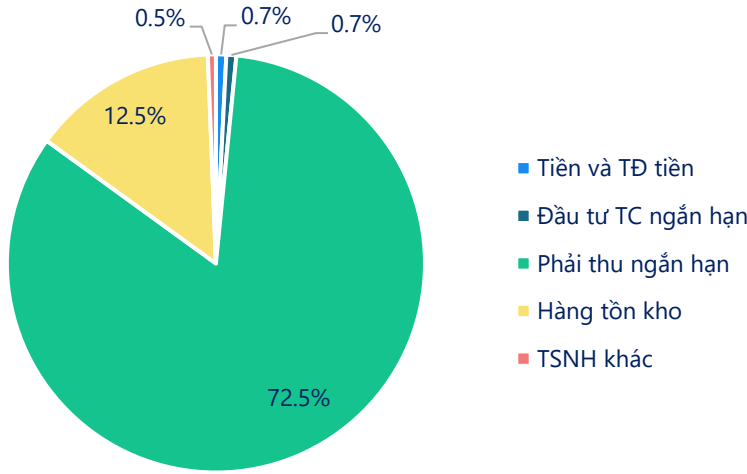
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

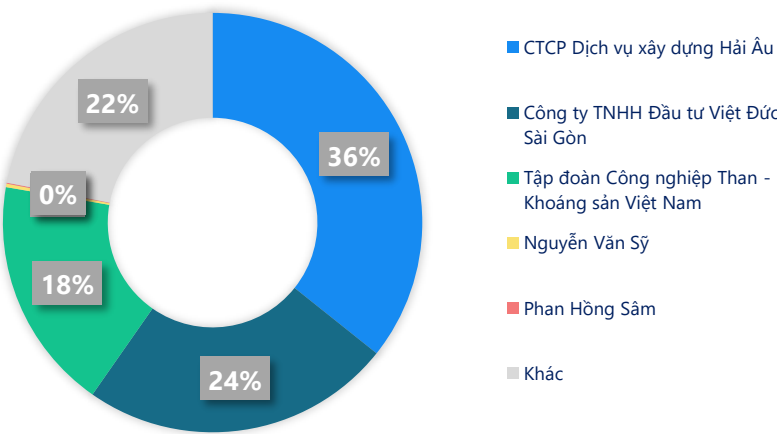
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

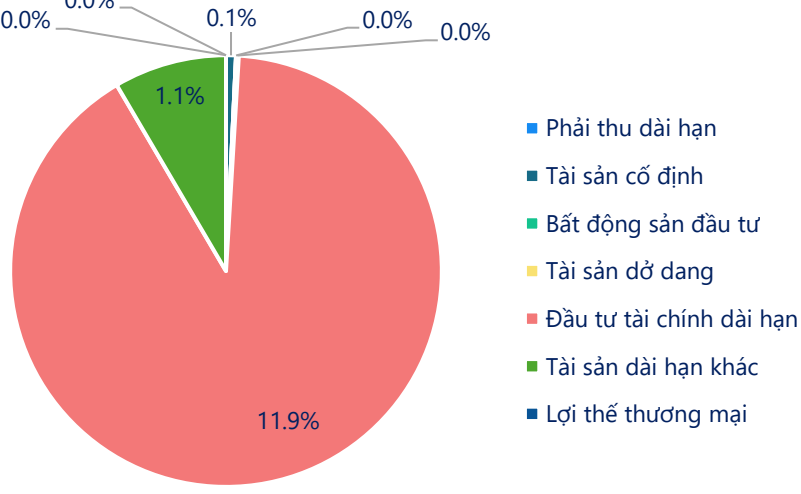
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



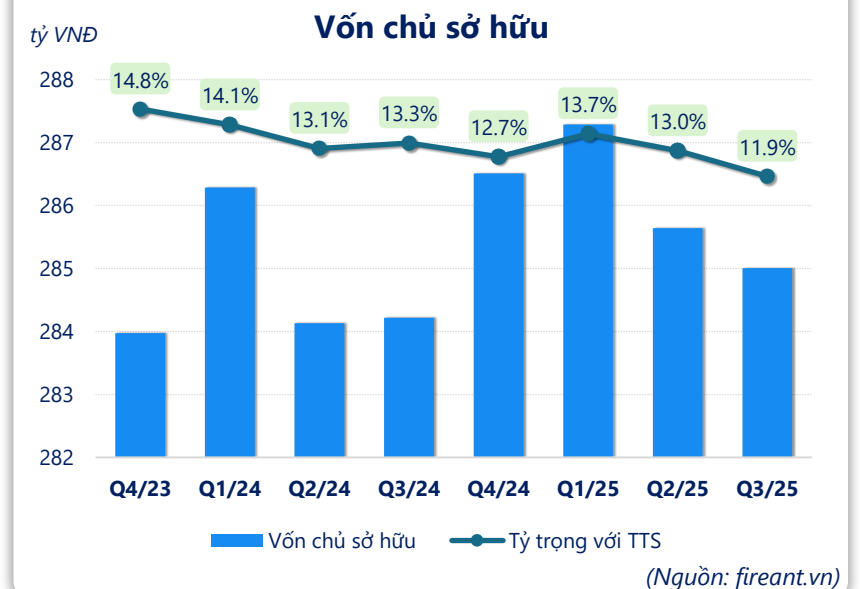
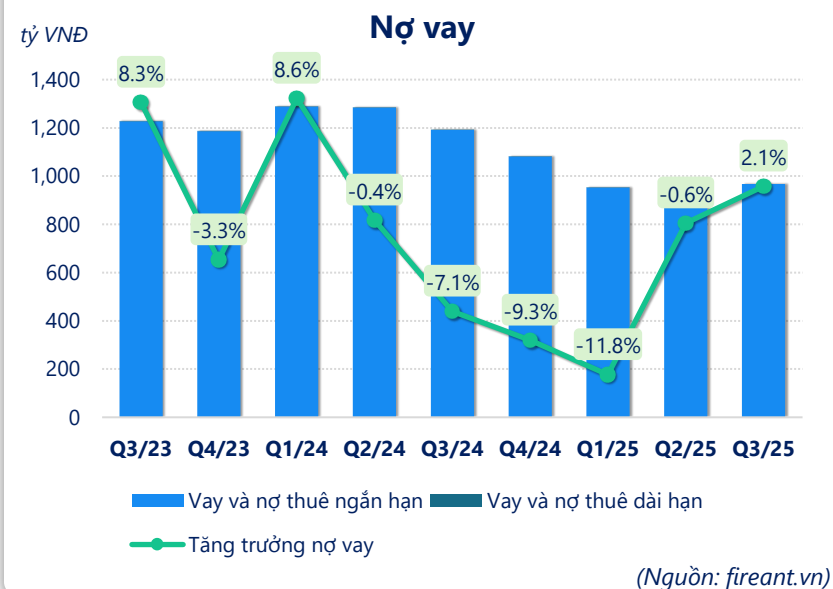
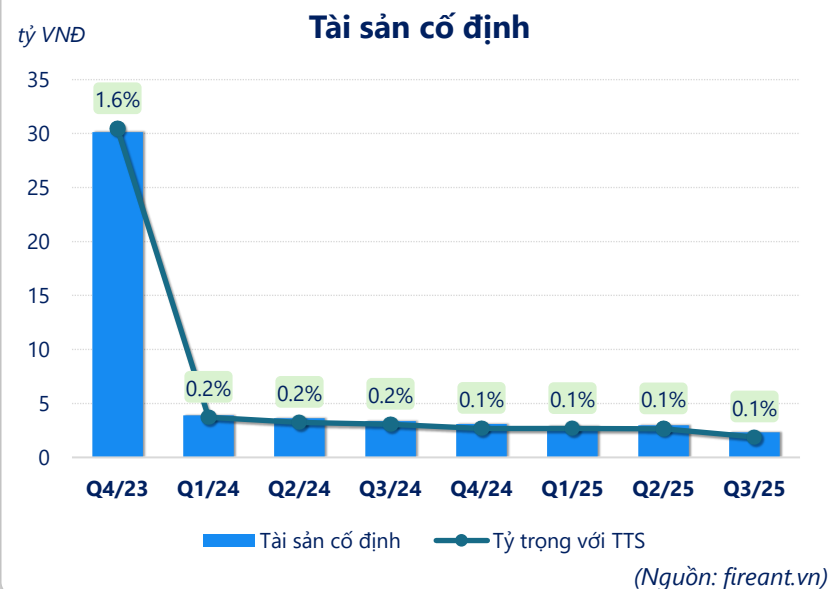
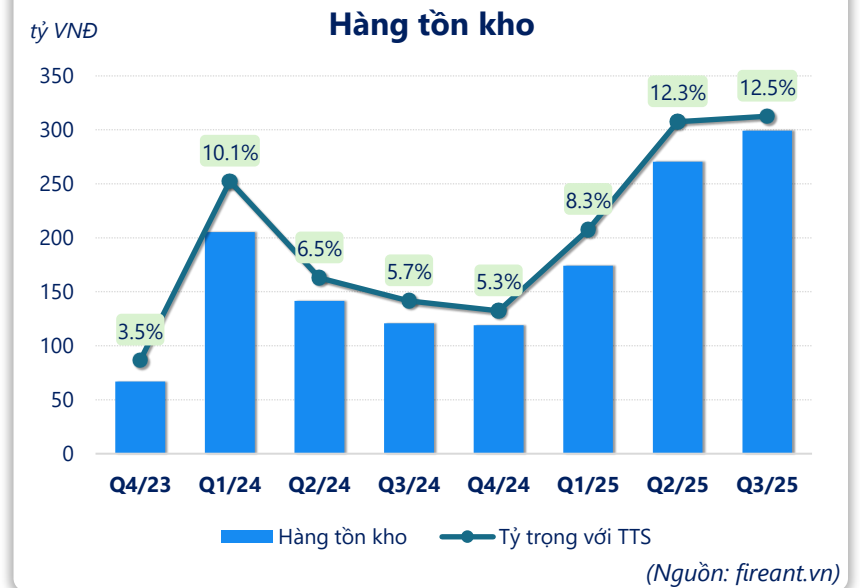
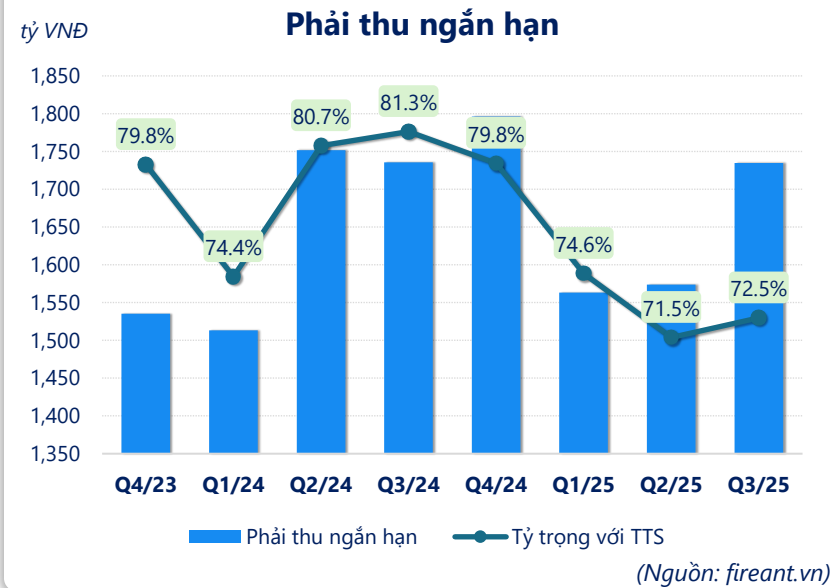
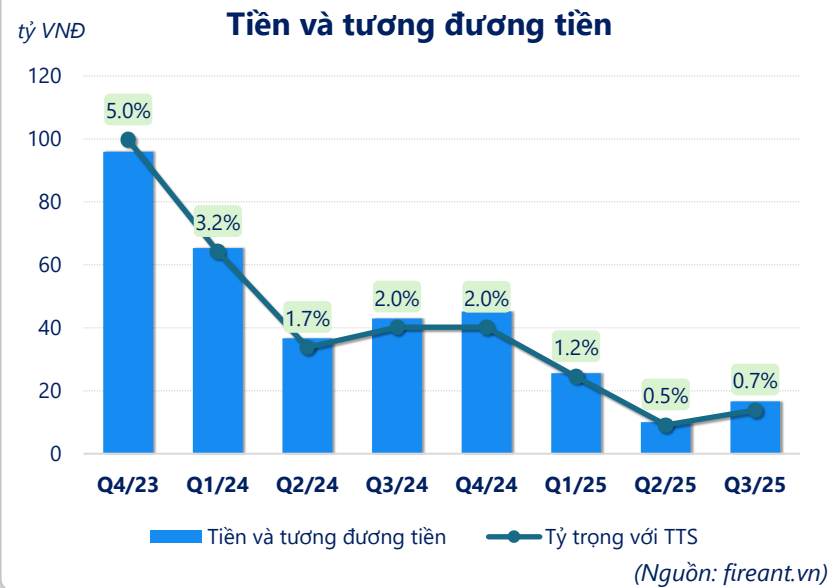
(Nguồn: fireant.vn)

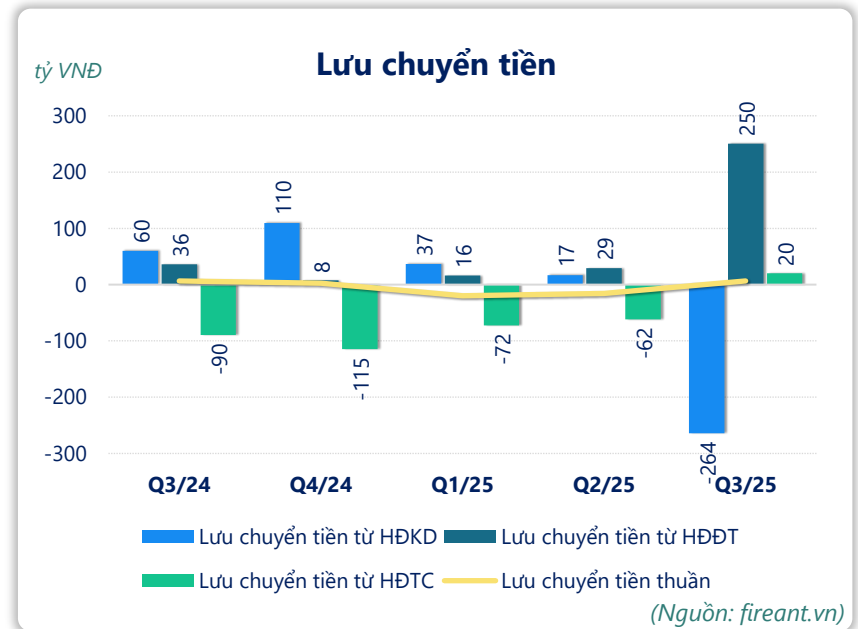
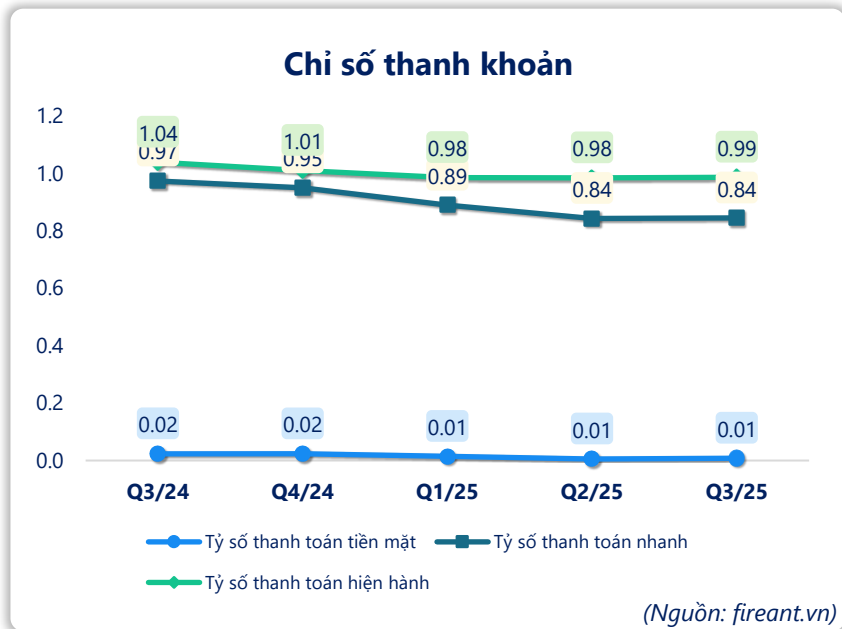
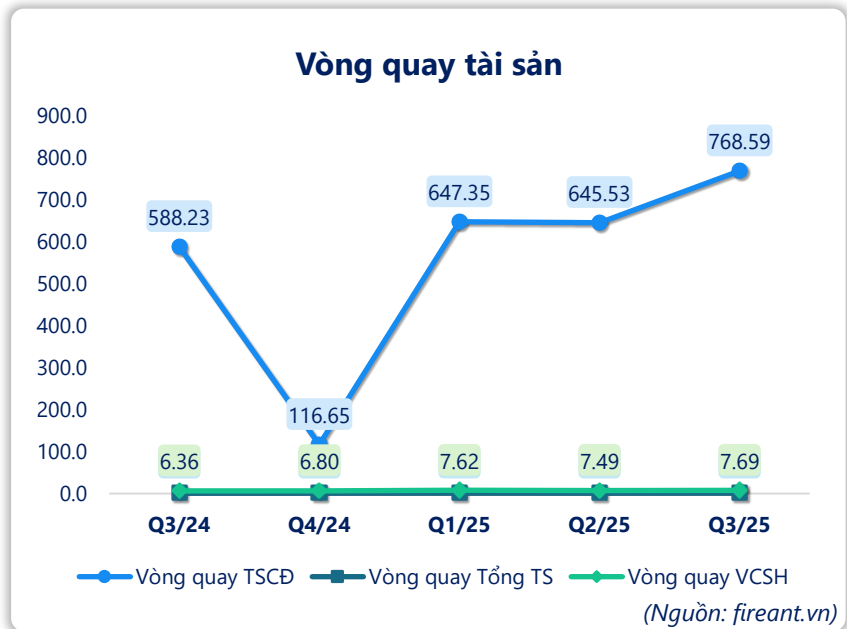
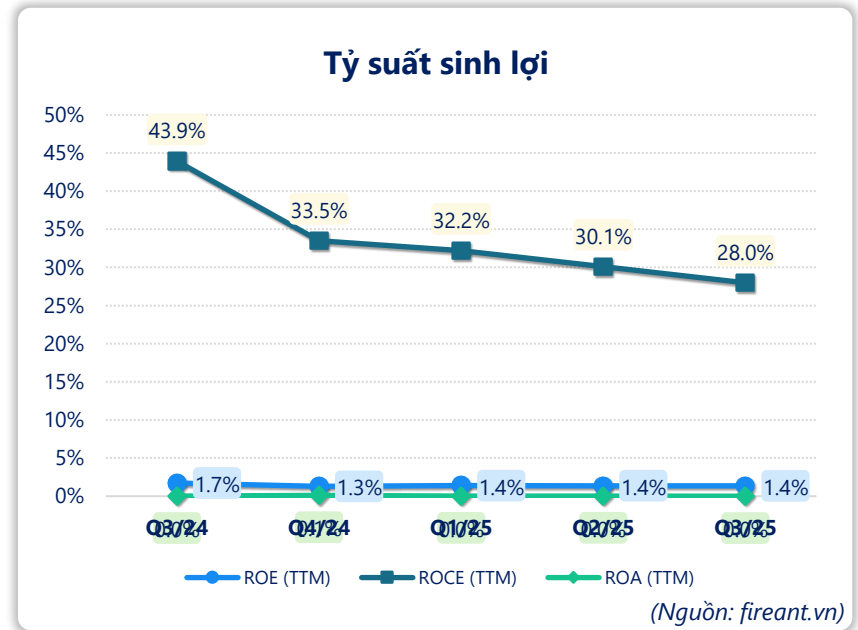
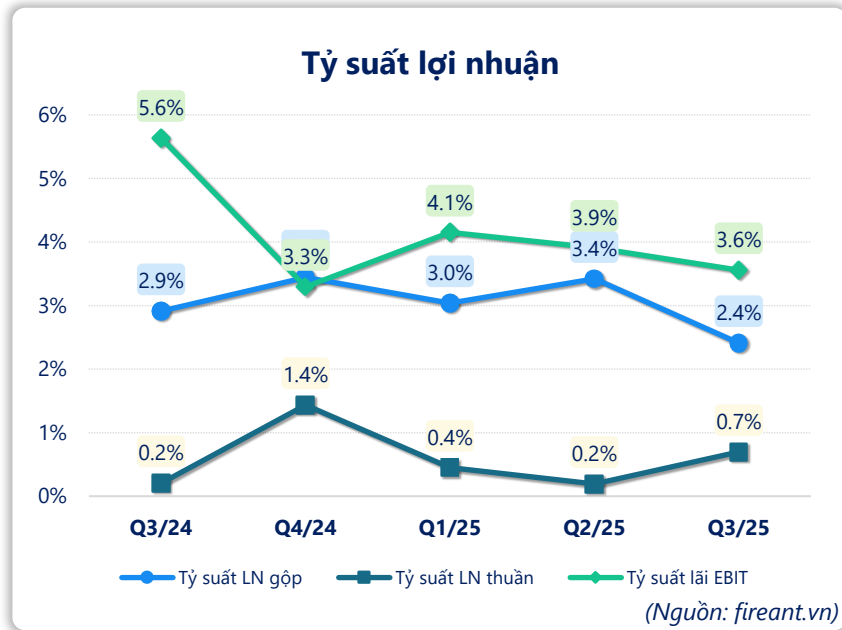
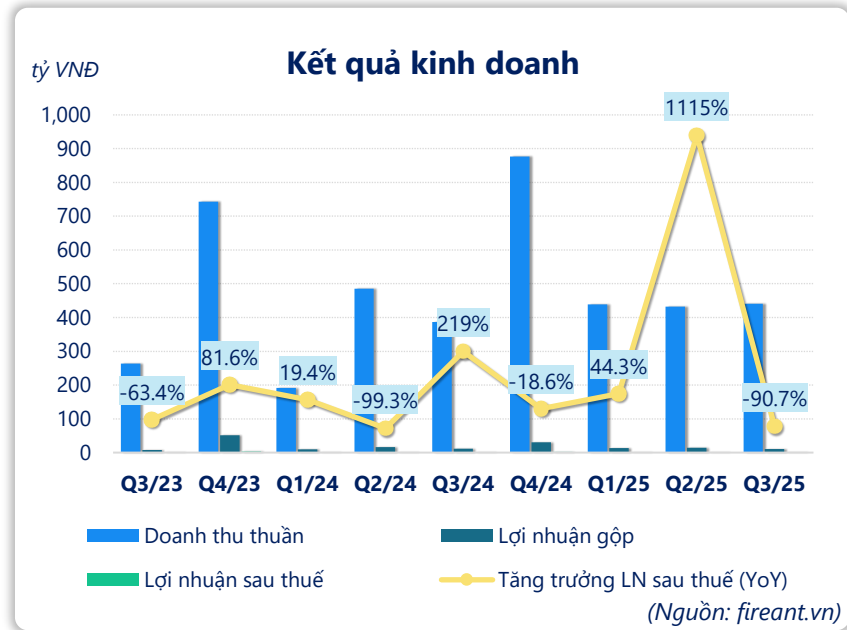
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,394	2,298	4.2%
Tài sản ngắn hạn	2,080	1,982	5.0%
Tiền và tương đương tiền	16.6	45.4	-63.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	15.3	4.2%
Phải thu ngắn hạn	1,735	1,796	-3.4%
Hàng tồn kho	299	119	153%
Tài sản ngắn hạn khác	12.9	6.37	102%
Tài sản dài hạn	314	316	-0.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.33	3.11	-25.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	285	285	0.0%
Tài sản dài hạn khác	26.6	27.8	-4.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,109	2,011	4.8%
Nợ ngắn hạn	2,109	2,011	4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	967	1,081	-10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	428	472	-9.3%
Nợ dài hạn	0	0.11	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.11	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	285	287	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	285	287	-0.5%
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	386	876	439	432	441
Giá vốn hàng bán	375	846	425	418	430
Lợi nhuận gộp	11.2	30.2	13.3	14.8	10.6
Doanh thu HĐTC	16.7	10.5	10.4	9.91	12.6
Chi phí TC	21.5	21.9	17.2	17.2	15.6
Chi phí lãi vay	21.5	20.4	17.2	16.1	15.6
LN trong công ty LKLD	0.00	0.02	0.00	0.00	-0.01
Chi phí bán hàng	0.97	1.12	0.92	0.90	0.52
Chi phí QLDN	4.71	5.17	3.60	5.80	3.99
LN thuần từ HĐKD	0.80	12.6	1.97	0.83	3.06
Lợi nhuận khác	-0.46	-4.04	-0.98	0.00	-2.99
LN trước thuế	0.34	8.53	0.99	0.83	0.07
Lợi nhuận sau thuế	0.09	2.29	0.66	0.74	0.05
LNST của CĐ cty mẹ	0.10	2.34	0.69	0.78	0.08

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	60.1	110	36.5	16.9	-264
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	35.9	7.53	16.0	29.2	250
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-89.7	-115	-72.3	-61.7	20.0
Tiền đầu kỳ	36.6	42.9	45.4	25.6	10.0
Lưu chuyển tiền thuần	6.28	2.25	-19.8	-15.6	6.56
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	42.9	45.2	25.6	10.0	16.6

(Nguồn: fireant.vn)